TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LẠNG GIANG** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/DS-ST
Ngày: 27-3-2023
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Mai Lan

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thành Đô

2. Bà Ngô Thị Mai

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Tuyết - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2023/TLST-DS ngày 11 tháng 01 năm 2023 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2023/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đồng Bá B, sinh năm 1972; bà Đồng Thị T, sinh năm 1973; Địa chỉ: Phố Bằng, xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Người đại diện theo uỷ quyền của bà T là ông Đồng Bá B.

- Bị đơn: Anh Cáp Văn N, sinh năm 1990. Địa chỉ: Thôn Bến Phà, xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

- Người làm chứng: Anh Bùi Đình S, sinh năm 1990. Địa chỉ: Phố Bằng, xã An Hà, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

(Ông B, bà T, anh N, anh Sinh vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn ông Đồng Bá B, bà Đồng Thị T trình bày:

Vợ chồng ông, bà có kinh doanh dịch vụ cầm đồ, cho vay tiền. Năm 2018, 2019, anh Cáp Văn N, sinh năm 1990, địa chỉ: Thôn Bến Phà, xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, đã nhiều lần đến gặp ông, bà để vay tiền (tổng

là 11 lần) và được ông, bà đồng ý cho vay, cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 14/3/2018, anh N vay số tiền 10.000.000 đồng; thời hạn vay là từ ngày vay 14/3/2018 đến ngày 25/6/2019.

Lần 2: Ngày 28/6/2018, anh N vay số tiền 40.000.000 đồng; thời hạn vay là từ ngày vay 28/6/2018 đến ngày 25/6/2019.

Lần 3: Ngày 03/7/2018, anh N vay số tiền 20.000.000 đồng; thời hạn vay là từ ngày vay 03/7/2018 đến ngày 25/6/2019.

Lần 4: Ngày 10/8/2018, anh N vay số tiền 20.000.000 đồng; thời hạn vay là từ ngày vay 10/8/2018 đến ngày 25/6/2019.

Lần 5: Ngày 16/10/2018, anh N vay số tiền 20.000.000 đồng; thời hạn vay là từ ngày vay 16/10/2018 đến ngày 16/11/2018.

Lần 6: Ngày 02/12/2018, anh N vay số tiền 10.000.000 đồng; thời hạn vay là từ ngày vay 02/12/2018 đến ngày 25/6/2019.

Lần 7: Ngày 18/3/2019, anh N vay số tiền 20.000.000 đồng; thời hạn vay là từ ngày vay 18/3/2019 đến ngày 25/6/2019.

Lần 8: Ngày 09/4/2019, anh N vay số tiền 10.000.000 đồng; thời hạn vay là từ ngày vay 09/4/2019 đến ngày 09/5/2019.

Lần 9: Ngày 12/4/2018, anh N vay số tiền 5.000.000 đồng; thời hạn vay là từ ngày vay 12/4/2019 đến ngày 25/6/2019.

Lần 10: Ngày 18/4/2019, anh N vay số tiền 10.000.000 đồng; thời hạn vay là từ ngày vay 18/4/2019 đến ngày 18/5/2019.

Lần 11: Ngày 25/5/2019, anh N vay số tiền 10.000.000 đồng; thời hạn vay là từ ngày vay 25/5/2019 đến ngày 25/6/2019.

Tổng cộng 11 lần, anh N vay của vợ chồng ông, bà tổng số tiền là 175.000.000đ (Một trăm B mươi lăm triệu đồng).

Khi vay tiền, anh N có nói là vay về để làm ăn, kinh doanh; lãi suất vay là 1,5%/tháng; anh N là người điền thông tin vào Hợp đồng vay tiền. Sau khi ông, bà giao đủ tiền thì các bên ký vào các mục của Hợp đồng vay tiền.

Quá trình thực hiện hợp đồng vay, anh N chưa thanh toán trả cho vợ chồng ông, bà tiền vay gốc và lãi theo thoả thuận.

Nay ông, bà yêu cầu Toà án buộc anh Cáp Văn N phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho vợ chồng ông, bà tổng số tiền gốc còn nợ là 175.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 1,5%/ tháng kể từ ngày 26/6/2019 cho đến khi xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày làm đơn khởi kiện 05/01/2023, cụ thể là:

Ngày 14/3/2018 vay số tiền 10.000.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 26/6/2019 đến ngày 05/01/2023 là 6.350.000 đồng.

Ngày 28/6/2018 vay số tiền 40.000.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 26/6/2019 đến ngày 05/01/2023 là 25.400.000 đồng.

Ngày 03/72018 vay số tiền 20.000.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 26/6/2019 đến ngày 05/01/2023 là 12.700.000 đồng.

Ngày 10/8/2018 vay số tiền 20.000.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 26/6/2019 đến ngày 05/01/2023 là 12.700.000 đồng.

Ngày 16/10/2018 vay số tiền 20.000.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 26/6/2019 đến ngày làm 05/01/2023 là 12.700.000 đồng.

Ngày 02/12/2018 vay số tiền 10.000.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 26/6/2019 đến ngày 05/01/2023 là 6.350.000 đồng.

Ngày 18/3/2019 vay số tiền 20.000.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 26/6/2019 đến ngày 05/01/2023 là 12.700.000 đồng.

Ngày 09/4/2019 vay số tiền 10.000.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 26/6/2019 đến ngày 05/01/2023 là 6.350.000 đồng.

Ngày 12/4/2019 vay số tiền 5.000.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 26/6/2019 đến ngày 05/01/2023 là 3.175.000 đồng.

Ngày 18/4/2019 vay số tiền 10.000.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 26/6/2019 đến ngày 05/01/2023 là 6.350.000 đồng.

Ngày 25/5/2019 vay số tiền 10.000.000 đồng; tiền lãi tính từ ngày 26/6/2019 đến ngày 05/01/2023 là 6.350.000 đồng.

Tổng số tiền lãi tính đến ngày 05/01/2023 là 111.125.000đ (Một trăm mười một triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Tổng cộng, tiền gốc và tiền lãi anh Cáp Văn N thanh toán trả cho vợ chồng ông, bà là 286.125.000đ (Hai trăm tám mươi sáu triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Việc vợ chồng ông, bà cho anh N vay tiền là cho cá nhân anh N vay, không liên quan đến vợ anh N. Vì vậy vợ chồng ông, bà chỉ yêu cầu cá nhân anh N có trách nhiệm thanh toán trả tổng số tiền 286.125.000 đồng, gồm tiền nợ gốc là 175.000.000 đồng, lãi 1,5%/tháng tính từ ngày 26/6/2019 cho đến ngày 05/01/2023 là 111.125.000 đồng, yêu cầu tính lãi đến ngày xét xử và đến khi anh N trả nợ xong cho ông, bà.

Bị đơn anh Cáp Văn N trình bày:

Do mối quan hệ quen biết với anh Bùi Đình S, sinh năm 1990, địa chỉ: Phố Bằng, xã An Hà, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang nên anh có hỏi vay tiền của anh Sinh vào năm 2018, 2019, mục đích vay để xử lý việc cá nhân (cụ thể là việc gì thì anh không nhớ). Anh có vay của anh S 11 lần:

Lần 1: Ngày 14/3/2018 anh vay số tiền 10.000.000đ, thời hạn vay là từ ngày vay 14/3/2018 đến ngày 25/6/2019.

Lần 2: Ngày 28/6/2018 anh vay số tiền 40.000.000đ, thời hạn vay là từ ngày vay 28/6/2018 đến ngày 25/6/2019.

Lần 3: Ngày 03/7/2018 anh vay số tiền 20.000.000đ; thời hạn vay là từ ngày vay 03/7/2018 đến ngày 25/6/2019.

Lần 4: Ngày 10/8/2018 anh vay số tiền 20.000.000đ; thời hạn vay là từ ngày vay 10/8/2018 đến ngày 25/6/2019.

Lần 5: Ngày 16/10/2018 anh vay số tiền 20.000.000đ; thời hạn vay là từ ngày vay 16/10/2018 đến ngày 16/11/2018.

Lần 6: Ngày 02/12/2018 anh vay số tiền 10.000.000đ; thời hạn vay là từ ngày vay 02/12/2018 đến ngày 25/6/2019.

Lần 7: Ngày 18/3/2019 anh vay số tiền 20.000.000đ; thời hạn vay là từ ngày vay 18/3/2019 đến ngày 25/6/2019.

Lần 8: Ngày 09/4/2019 anh vay số tiền 10.000.000đ; thời hạn vay là từ ngày vay 09/4/2019 đến ngày 09/5/2019.

Lần 9: Ngày 12/4/2018 anh vay số tiền 5.000.000đ; thời hạn vay là từ ngày vay 12/4/2019 đến ngày 25/6/2019.

Lần 10: Ngày 18/4/2019 anh vay số tiền 10.000.000đ; thời hạn vay là từ ngày vay 18/4/2019 đến ngày 18/5/2019.

Lần 11: Ngày 25/5/2019 anh vay số tiền 10.000.000đ; thời hạn vay là từ ngày vay 25/5/2019 đến ngày 25/6/2019.

Tổng cộng 11 lần, anh vay tổng số tiền là 175.000.000đ (Một trăm B mươi lăm triệu đồng).

Khi vay tiền, anh là người ghi thông tin vào Hợp đồng vay tiền do anh S đưa cho, rồi ký ở mục người vay tiền. Anh khẳng định anh vay tiền của anh S, anh S là người giao tiền cho anh, còn thực tế có thể số tiền đó là của vợ chồng ông B. Anh xác nhận chữ ký, chữ viết trong những Hợp đồng vay tiền do phía nguyên đơn xuất trình là của anh.

Về lãi suất vay từng lần đều là vay lãi ngày 2.000 đồng/01 triệu đồng/01 ngày, anh đã thanh toán lãi đến hết năm 2019 nhưng khi trả tiền lãi không có văn bản giấy tờ gì chứng minh, cứ đưa tay là xong. Từ đầu năm 2020, do công việc không ổn định, thu nhập bấp bênh nên anh không có khả năng trả lãi nữa. Anh S nhiều lần gọi điện, đến nhà yêu cầu anh trả tiền gốc và lãi đã vay, anh không có tiền trả nên anh cũng khất anh S. Nay nguyên đơn vợ chồng ông B khởi kiện yêu cầu phải tính lãi suất 1,5%/01 tháng đối với các khoản vay tính từ lúc quá hạn, quan điểm của anh như sau: Thực tế hai bên tính lãi khác nhưng anh không có tài liệu chứng cứ chứng minh nên anh chấp nhận mức lãi suất 1,5%/01 tháng như theo yêu cầu khởi kiện.

Vợ anh tên Đinh Thị L, S năm 1990 (kết hôn năm 2012) không biết về việc anh vay tiền, mục đích anh vay tiền để xử lý công việc cá nhân không dùng vào việc gia đình. Do đó, vợ anh không liên quan đến việc vay nợ giữa anh và ông S, vợ chồng ông B. Đề nghị Toà án không đưa vợ anh vào tham gia tố tụng.

Người làm chứng anh Bùi Đình S trình bày:

Anh có quan hệ người nhà với anh Cáp Văn N, S năm 1990 ở thôn Bến Phà, xã Nghĩa Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang. Năm 2018, 2019 anh N có hỏi vay tiền của anh, khi vay bảo xử lý một số công việc cá nhân, kinh doanh gì đó. Do

nể anh N, bản thân anh lại không có tiền nên anh đã hỏi ông Đồng Bá B, bà Đồng Thị T (bố mẹ vợ) chuyên kinh doanh tiệm cầm đồ, cho vay tiền. Vợ chồng ông B đồng ý và đưa tiền cho anh để đưa cho anh N. Vì thời gian đã lâu nên anh không nhớ rõ là anh N có biết là số tiền vay của vợ chồng ông B không, anh cũng không nhớ khi đưa tiền cho anh N thì có mặt của vợ chồng ông B không. Nhưng anh khẳng định anh chỉ là người chứng kiến việc anh N vay tiền của vợ chồng ông B, chứ anh không có tiền cho anh N vay.

Cụ thể, anh N có vay của vợ chồng ông B tổng 11 lần, số tiền vay là 175.000.000đ (Một trăm B mươi lăm triệu đồng) đúng như vợ chồng ông B trình bày.

Những giấy vay tiền do ông B xuất trình đều do anh N viết, anh xác nhận chữ ký, chữ viết ở mục người làm chứng là chữ của anh.

Anh không biết vợ anh N có biết việc anh N vay tiền không nhưng khi vay anh N nói là vay để xử lý việc cá nhân, không nói dùng vào việc gia đình nên anh nghĩ việc vay nợ chỉ là việc riêng của anh N, không liên quan đến vợ anh N.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã thu thập tài liệu, chứng cứ là: Làm việc với chị Đinh Thị Lan (là vợ bị đơn Cáp Văn N); lấy lời khai của các đương sự để làm rõ các tình tiết của vụ án. Do các đương sự từ chối hoà giải, ngày 07/3/2023, Toà án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định pháp luật.

Tại phiên toà:

Nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng có đơn xin vắng mặt tại phiên toà. Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) công bố các lời khai, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lạng Giang phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng từ khi thụ lý, giải quyết và tại phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 229, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về miễn, giảm, mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đồng Bá B, bà Đồng Thị T. Buộc anh Cáp Văn N phải trả cho ông Đồng Bá B, bà Đồng Thị T 175.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo thoả thuận.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất thoả thuận 1,5%/01 tháng.

Về án phí: Anh Cáp Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Đồng Bá B số tiền nộp tạm ứng án phí đã nộp.

Quyền kháng cáo: T theo quy định pháp luật.

- Về yêu cầu kiến nghị, khắc phục vi phạm: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1]. Thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Đồng Bá B, bà Đồng Thị T khởi kiện yêu cầu anh Cáp Văn N phải trả số tiền đã vay cho ông, bà. Tranh chấp giữa ông B, bà T với anh N là tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân, các bên không tự giải quyết được tranh chấp phát sinh, nguyên đơn làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Lạng Giang giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 26, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông B, bà T khởi kiện đòi tiền cho vay theo hợp đồng vay tiền. Căn cứ Điều 463 Bộ luật dân sự; khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án nhân dân huyện Lạng Giang thụ lý, giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

[3] Sự vắng mặt của các đương sự: Ông B, bà T, anh N, anh Sinh đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên toà; những người này có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228, Điều 229, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX xét xử theo thủ tục vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

Về nội dung: Yêu cầu của đương sự

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đồng Bá B, bà Đồng Thị T đề nghị buộc anh Cáp Văn N phải trả nợ gốc, tiền lãi:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày năm 2018, 2019 có cho anh N vay tiền tổng số 11 lần, tổng cộng 175.000.000đ (Một trăm B mươi lăm triệu đồng). Anh N xác nhận vay tổng số 11 lần với tổng số tiền 175.000.000đ (Một trăm B mươi lăm triệu đồng), nhưng là vay của anh Bùi Đình Sinh.

HĐXX thấy rằng: Nguyên đơn, bị đơn thống nhất số lần, số tiền vay. Căn cứ vào lời khai của anh Sinh về việc anh N có hỏi vay tiền nhưng do không có tiền cho anh N vay nên đã hỏi vợ chồng ông B cho vay; anh Sinh khẳng định số tiền anh N vay là tiền của vợ chồng ông B. Bản thân anh N xác nhận Hợp đồng vay tiền do nguyên đơn cung cấp là đúng chữ viết, chữ ký của anh. Do đó, có căn cứ xác định vào năm 2018, 2019 vợ chồng ông B, bà T cho anh N vay tổng số 11 lần, tổng cộng 175.000.000đ (Một trăm B mươi lăm triệu đồng).

Hợp đồng vay tiền có nội rõ ràng, hình thức phù hợp với quy định hợp đồng vay tài sản tại Điều 463 Bộ luật dân sự. Nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận việc vay nợ là vay của cá nhân anh N, không liên quan đến vợ anh N; do anh N vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông B, bà T yêu cầu buộc anh N phải trả số tiền gốc còn nợ 175.000.000đ (Một trăm B mươi lăm triệu đồng), là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

Về tiền lãi: Các bên đương sự đều thừa nhận mức lãi 1,5%/01 tháng, thời điểm tính lãi từ ngày quá hạn 26/6/2019. HĐXX thấy: Mức lãi suất hai bên thỏa thuận là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với mức lãi suất được quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Do đó, ông B, bà T yêu cầu anh N phải trả tiền lãi tính từ ngày 26/6/2019 đến ngày xét xử theo lãi suất 1,5%/01 tháng là có căn cứ chấp nhận. Cụ

thể, số tiền lãi anh N phải trả cho vợ chồng ông B, bà T là: 45 tháng 01 ngày * 175.000.000 đồng * 1,5%/01 tháng = 118.212.500đ (một trăm mười tám triệu hai trăm mười hai nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra, ông B, bà T tiếp tục tính lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến ngày anh N thực tế thanh toán hết nợ là phù hợp với quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự và hướng dẫn tại Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Tòa án nhân dân tối cao quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[5]. Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên anh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 229, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 466, Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về miễn, giảm, mức thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

T xử :

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đồng Bá B, bà Đồng Thị T. Buộc anh Cáp Văn N phải trả cho ông Đồng Bá B, bà Đồng Thị T tổng số tiền 293.212.500đ (hai trăm chín mươi ba triệu hai trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) gồm 175.000.000đ (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng) tiền gốc và 118.212.500đ (một trăm mười tám triệu hai trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm 27/3/2023 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận là 1,5%/tháng.

2.Về án phí: Anh Cáp Văn N phải chịu 14.660.600đ (mười bốn triệu sáu trăm sáu mươi nghìn sáu trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đồng Bá B, bà Đồng Thị T không phải chịu án phí. Hoàn trả ông Đồng Bá B 7.150.000đ (Bảy triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000996 ngày 11/01/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lạng Giang.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hoặc niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang.
- VKSND huyện Lạng Giang
- THADS huyện Lạng Giang
- Các đương sự
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Mai Lan